



lóu céng
楼层

noun · floor; story (of a building)

Example Sentences

Zhè dòng lóu yǒu shí céng lóu céng

这栋楼有十层楼层。

This building has ten floors.

Tā men zhù zài zuì gāo de lóu céng

他们住在最高的楼层。

They live on the highest floor.

Bù tóng lóu céng de zhù hù kàn dào de fēng jǐng bù yī yàng

不同楼层的住户看到的风景不一样。

Residents on different floors see different views.

Trace each character, then write the word on your own.

楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼
楼	楼	楼	楼	楼						
层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层